

Bản án số: 94/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19-11-2019
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Ngọc Thành

Ông Phạm Công Gia

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện VKSND huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 19/11/2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 408/2019/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18/10/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T – sinh năm 1973

Địa chỉ: Số 28, Tổ 8, ấp TL, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh Trần Mộng Đ – sinh năm 1972

Địa chỉ: Số 28, Tổ 8, ấp TL, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 22/8/2019, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đ tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Thanh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/9/1992.

Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 1994 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi và xung đột, cuộc sống không có hạnh phúc. Ngoài ra hiện nay anh Đ thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, về nhà thì kiểm chuyện xúc phạm danh

dự nhân phẩm và đánh đập chị và đuổi chị ra khỏi nhà. Nay chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Chị và anh Đ có 05 người con chung là: Trần Thị Thu T1 – sinh ngày 13-12-1992, Trần Thị Phương T2 – sinh ngày 01-12-1994, Trần Diệp V – sinh ngày 06-5-1997, Trần Thùy Bảo U – sinh ngày 01-01-2002 và Trần Vĩnh H – sinh ngày 02-8-2004. Hiện cháu T1, cháu T2, cháu V đã thành niên và có khả năng lao động nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Khi ly hôn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu U, cháu H và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý số 408/2019/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019 cho anh Đ. Anh Đ đã biết được việc chị T xin ly hôn với anh nhưng không có ý kiến trả lời theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Đ nhưng anh Đ không đến Tòa án làm việc nên anh Đ không có ý kiến trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân của chị T, anh Đ (bản sao) Sổ hộ khẩu (Bản sao), giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính), Giấy khai sinh con chung (Bản sao). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân ngày 10/10/2019 đối với ông Đỗ Xuân Đoán, bà Đinh Thị Liên. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, chị T không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn anh Đ.

+ Về con chung: Giao cháu Trần Thùy Bảo U – sinh ngày 01-01-2002 và Trần Vĩnh H – sinh ngày 02-8-2004 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

Đối với cháu Trần Thị Thu T1 – sinh ngày 13-12-1992, Trần Thị Phương T2 – sinh ngày 01-12-1994, Trần Điệp V – sinh ngày 06-5-1997. Hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đ vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử nên khi nào các đương sự yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về án phí: Chị T phải nộp 300.000 đồng án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn với anh Đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" và xác định chị T là nguyên đơn, anh Đ là bị đơn.

[1.2] Anh Trần Mộng Đ là bị đơn có nơi cư trú tại Ấp TL, xã PT, huyện T Ph, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trần Mộng Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và bị đơn anh Trần Mộng Đ.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị T và anh Đ được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã Phú Thanh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/9/1992. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh Đ được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị T yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Chị T yêu cầu ly hôn lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cự cãi và xung đột, cuộc sống không có hạnh phúc. Ngoài ra hiện nay anh Đ thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, về nhà thì kiểm chuyện xúc phạm danh dự, nhân phẩm, đánh đập và đuổi chị T ra khỏi nhà.

Qua xác minh tại địa phương đã xác định được gia đình chị T và anh Đ đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do anh Đ thường xuyên nhậu nhẹt say xỉn, về nhà thì kiểm chuyện xúc phạm danh dự nhân phẩm và đánh đập chị T.

Xét, bản thân anh Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh Đ vẫn không đến tòa làm việc, thể hiện anh Đ không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định chị T và anh Đ đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh, chị có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị được ly hôn với anh Đ.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh Đ có 05 con chung: Trần Thị Thu T1 – sinh ngày 13-12-1992, Trần Thị Phương T2 – sinh ngày 01-12-1994, Trần Điệp V – sinh ngày 06-5-1997, Trần Thùy Bảo U – sinh ngày 01-01-2002 và Trần Vĩnh H – sinh ngày 02-8-2004. Hiện cháu T1, cháu T2, cháu V đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Trần Thùy Bảo U – sinh ngày 01-01-2002 và Trần Vĩnh H – sinh ngày 02-8-2004, hiện nay đang sống chung với chị T nhưng cháu U, cháu H không có nguyện vọng cụ thể sống chung với ai nếu chị T và anh Đ ly hôn. Do anh Đ không đến Tòa án làm việc và tham gia hòa giải nên anh Đ không có ý kiến trình bày về việc nuôi con sau ly hôn. Hiện nay chị T cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu U, cháu H và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho các con, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung và để các con chung của chị T, anh Đ phát triển lành mạnh về thể chất, đạo đức, trở thành người công dân có ích cho xã hội. Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trần Thùy Bảo U – sinh ngày 01-01-2002 và Trần Vĩnh H – sinh ngày 02-8-2004 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tạm thời anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đ không đến Tòa làm việc nên không có lời khai của anh Đ. Để đảm bảo quyền, lợi ích của chị T, anh Đ, Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trần Mộng Đ.

- *Về con chung*: Chị T và anh Đ có 05 con chung: Trần Thị Thu T1 – sinh ngày 13-12-1992, Trần Thị Phương T2 – sinh ngày 01-12-1994, Trần Điệp V – sinh ngày 06-5-1997, Trần Thùy Bảo U – sinh ngày 01-01-2002 và Trần Vĩnh H – sinh ngày 02-8-2004.

Đối với cháu Trần Thị Thu T1 – sinh ngày 13-12-1992, Trần Thị Phương T2 – sinh ngày 01-12-1994, Trần Điệp V – sinh ngày 06-5-1997. Hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Giao cháu Trần Thùy Bảo U – sinh ngày 01-01-2002 và Trần Vĩnh H – sinh ngày 02-8-2004 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu. Anh Đ được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị T, anh Đ có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

2/ *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số 005634 ngày 04/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3/ Chị T, anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Thanh (để ghi vào sổ hộ tịch; số 01, quyển số 41 ngày 10/9/1992);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam